

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *13260* /BTC-HCSN

Hà Nội, ngày *29* tháng 10 năm 2020

V/v lấy ý kiến dự thảo Nghị định quy định mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Kính gửi:

- Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Quốc hội đã thông qua Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án ngày 16 tháng 6 năm 2020; trong đó giao Chính phủ quy định mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1109/QĐ-TTg ngày 24/7/2020 về Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 9; trong đó, giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng Nghị định quy định về mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án, trình Chính phủ theo trình tự thủ tục rút gọn. Theo chương trình công tác của Chính phủ, dự thảo Nghị định trình Chính phủ trong tháng 11/2020.

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 1109/QĐ-TTg ngày 24/7/2020; căn cứ đề xuất của Tòa án nhân dân tối cao tại công văn số 166/TANDTC-PC ngày 19/10/2020; Bộ Tài chính đã chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao xây dựng dự thảo Trình Chính phủ và dự thảo Nghị định quy định quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án (kèm theo).

Bộ Tài chính trân trọng đề nghị Quý cơ quan, địa phương đóng góp ý kiến bằng văn bản đối với dự thảo Nghị định và gửi về Bộ Tài chính trước ngày 10/11/2020 để tổng hợp, hoàn chỉnh Nghị định trình Chính phủ theo quy định.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý cơ quan, địa phương./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Vụ PC, Vụ NSNN;
- Vụ CST;
- Công TTĐT Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ HCSN (20b).*OP*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn
Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2020

DỰ THẢO 29/10

TỜ TRÌNH

Ban hành Nghị định quy định chi tiết chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp, việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án và thù lao Hòa giải viên tại Tòa án

Kính gửi: Chính phủ

Căn cứ Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án ngày 16/6/2020; Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 1109/QĐ-TTg ngày 24/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 9: *Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng Nghị định quy định về mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án, trình Chính phủ theo trình tự thủ tục rút gọn;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Quốc hội đã thông qua Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án ngày 16/6/2020; trong đó, tại Khoản 3 Điều 9 đã giao Chính phủ quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Tại điểm k Khoản 1 Điều 14 (Quyền, nghĩa vụ của Hòa giải viên) quy định: Hòa giải viên tại Tòa án được hưởng thù lao theo quy định của Chính phủ.

2. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1109/QĐ-TTg ngày 24/7/2020 về Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 9; trong đó, giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng Nghị định quy định về mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Theo Chương trình công tác của Chính phủ (công văn số 2733/CPCP-TH ngày 7/10/2020 của Văn phòng Chính phủ), Bộ Tài chính phải trình Chính phủ Nghị định trong tháng 11/2020.

Do vậy, việc xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án đã được giao chi tiết tại Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án là cần thiết và có căn cứ pháp lý.

II. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO NGHỊ ĐỊNH

Dự thảo Nghị định được xây dựng đúng trình tự quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, cụ thể:

1. Bộ Tài chính đã thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập xây dựng Nghị định.

2. Bộ Tài chính đã phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao xây dựng dự thảo Nghị định trên cơ sở các chính sách đã được quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 9 và điểm k Khoản 1 Điều 14 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

3. Dự thảo Nghị định đã được tổ chức lấy ý kiến Ban soạn thảo và Tổ biên tập, nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo; lấy ý kiến bằng văn bản các cơ quan thuộc Quốc hội; Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương. Đồng thời, dự thảo Nghị định được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính...*(sẽ bổ sung sau khi các Bộ, địa phương có ý kiến...)*.

4. Căn cứ đề xuất của Tòa án nhân dân tối cao tại công văn số 166/TANDTC-PC ngày 19/10/2020 gửi Bộ Tài chính đề xuất nội dung dự thảo Nghị định quy định về mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án và thù lao Hòa giải viên tại Tòa án; Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định quy định cụ thể các chính sách đã được quy định trong Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Về kết cấu Nghị định:

Dự thảo Nghị định gồm 11 Điều như sau:

- Điều 1, Điều 2: Quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.
- Điều 3. Chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.
- Điều 4. Mức thu chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án.
- Điều 5. Nghĩa vụ nộp chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án.
- Điều 6. Cơ quan thu chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án.
- Điều 7. Thu, nộp chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án.
- Điều 8. Xử lý chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án.
- Điều 9. Thù lao Hòa giải viên.
- Điều 10. Quản lý và sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án.
- Điều 11. Hiệu lực thi hành, trách nhiệm thi hành.

2. Về một số nội dung chính tại dự thảo Nghị định

2.1. Về xác định các khoản chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 9 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Điều 3):

- Khoản 2 Điều 9 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định các trường hợp các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án phải chịu chi phí, bao gồm:

- + Chi phí hòa giải đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch;
- + Chi phí khi các bên thống nhất lựa chọn địa điểm hòa giải, đối thoại ngoài trụ sở Tòa án; chi phí khi Hòa giải viên xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính mà tài sản đó nằm ngoài phạm vi địa giới hành chính của tỉnh nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết có trụ sở;
- + Chi phí phiên dịch tiếng nước ngoài..

- Do vậy, Điều 3 dự thảo Nghị định quy định các khoản chi phí cụ thể mà các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án có nghĩa vụ nộp trong mỗi trường hợp nêu tại Khoản 2 Điều 9 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

2.2. Về quy định mức thu chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Điều 4):

2.2.1. Đối với mức thu chi phí hòa giải đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 dự thảo Nghị định:

a) Về nguyên tắc xác định mức thu:

- Tại Khoản 1 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định: *Chi phí hòa giải đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án là những chi phí cần thiết cơ bản cho việc hòa giải tranh chấp bao gồm: chi thù lao cho Hòa giải viên tại Tòa án, chi phí hành chính phục vụ việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án và các chi phí quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này (nếu có).*

- Như vậy, khoản chi thù lao cho Hòa giải viên và chi phí hành chính phục vụ việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án là các khoản chi phí cơ bản để phục vụ việc hòa giải, đối thoại; các khoản chi phí khác có thể phát sinh hoặc không tùy từng trường hợp cụ thể.

- Do vậy, dự thảo Nghị định quy định mức thu cụ thể đối với chi phí cơ bản cần thiết để đảm bảo chi hỗ trợ thù lao cho Hòa giải viên tại Tòa án, chi phí hành chính phục vụ việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định; các khoản chi phí còn lại sẽ thu theo thực tế phát sinh (nếu có).

b) Về mức thu cụ thể:

- Theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 20/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, thì mức án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp kinh doanh, thương mại có giá ngạch tối thiểu là 3.000.000 đồng, tối đa là 112.000.000 đồng cộng (+) thêm 0,1% của phần giá trị tranh chấp vượt 4.000.000.000 đồng tùy thuộc vào giá trị của tài sản tranh chấp.

- Dự thảo Nghị định quy định:

+ Để đảm bảo nguyên tắc thu bù chi phí thù lao cho Hòa giải viên và chi phí hành chính phục vụ việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án, dự thảo Nghị định quy định cho việc chi hỗ trợ thù lao cho Hòa giải viên tại Tòa án, các chi phí hành chính phục vụ việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định này là 2.000.000 đồng/vụ việc (bằng 66,7% mức án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp kinh doanh, thương mại có giá ngạch từ 60.000.000 đồng trở xuống quy định tại Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14); không phân biệt giá trị của tài sản tranh chấp. Mức thu này chưa bao gồm chi phí quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 3 dự thảo Nghị định.

+ Trong quá trình hòa giải, đối thoại tại Tòa án nếu phát sinh các khoản chi quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 3 dự thảo Nghị định, thì các bên tham gia hòa giải, đối thoại phải chịu chi phí thực tế phát sinh theo quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 4 Nghị định này.

2.2.2. Về mức thu của các khoản chi phí quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 3 dự thảo Nghị định:

a) Mức thu chi phí đi lại, tiền ăn, thuê phòng nghỉ của Hòa giải viên:

- Khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị định quy định như sau: *Mức thu cho chi phí đi lại, tiền ăn, thuê phòng nghỉ của Hòa giải viên khi các bên thống nhất lựa chọn địa điểm hòa giải, đối thoại ngoài trụ sở Tòa án theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định này hoặc khi Hòa giải viên xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính mà tài sản đó nằm ngoài phạm vi địa giới hành chính của tỉnh nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại có trụ sở theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Nghị định này được xác định theo chế độ công tác phí trong nước đối với cán bộ, công chức theo quy định.*

b) Mức thu chi phiên dịch:

- Khoản 3 Điều 4 dự thảo Nghị định quy định: *Mức thu chi phí thuê phiên dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và ngược lại theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định này được xác định theo quy định về chi phí phiên dịch đối với chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế hiện hành.*

c) Đối với các khoản chi phí khác phát sinh thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định:

- Do các khoản chi phí này chi trả cho bên cung cấp dịch vụ bên ngoài trụ sở Tòa án và chỉ thực hiện khi các bên thỏa thuận thống nhất; vì vậy, Khoản 4 Điều 5 dự thảo Nghị định quy định như sau: *Tòa án nơi giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án không thu mà các bên tự thỏa thuận, chi trả các khoản chi phí theo hóa đơn, chứng từ thực tế khi phát sinh các khoản chi phí sau: chi phí thuê địa điểm và chi phí khác phục vụ việc hòa giải, đối thoại (nếu có) theo quy định tại Khoản 2 Điều 3; chi phí thuê trang thiết bị, máy móc (nếu có) phục vụ xem xét hiện trạng tài sản theo quy định tại Khoản 3 Điều 3; chi phí thuê các thiết bị cần thiết khi phiên dịch tiếng nước ngoài (nếu có).*

2.3. Về nghĩa vụ nộp chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Điều 5):

- Điều 5 dự thảo Nghị định quy định về nguyên tắc, các bên tham gia hòa giải, đối thoại có nghĩa vụ nộp chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo tỷ lệ do các bên thỏa thuận; trừ trường hợp: Bên đề nghị Hòa giải viên tiến hành các hoạt động làm phát sinh các khoản chi phí theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 3 Nghị định này có nghĩa vụ nộp các chi phí này.

2.4. Về xử lý chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Điều 8):

- Căn cứ quy định về các trường hợp chấm dứt hòa giải, đối thoại theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 40 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, dự thảo Nghị định quy định việc xử lý chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án như sau:

+ Đối với tranh chấp kinh doanh, thương mại có giá ngạch được công nhận hòa giải, đối thoại thành: Chi phí hòa giải, đối thoại đã nộp được Tòa án nơi giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại sử dụng để chi trả thù lao cho Hòa giải viên, chi phí hành chính phục vụ việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

+ Đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch chấm dứt hòa giải theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 40 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì chi phí đã nộp theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định này được đối trừ vào tạm ứng án phí khi xem xét thụ lý vụ án sau khi trừ chi phí thù lao hòa giải viên và chi phí hành chính phục vụ việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án nếu đã tiến hành hòa giải.

+ Đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch chấm dứt hòa giải theo quy định tại Khoản 6 Điều 40 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì chi phí đã nộp được trả lại cho người đã nộp sau khi trừ chi phí thù lao hòa giải viên và chi phí hành chính phục vụ việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án nếu đã tiến hành hòa giải hoặc trả lại cho người đã nộp nếu chưa tiến hành hòa giải.

- Ngoài ra, dự thảo Nghị định quy định: Các chi phí các bên tham gia hòa giải, đối thoại đã nộp theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 7 Nghị định này mà chưa thực hiện hoạt động làm phát sinh chi phí đó thì được trả lại cho người đã nộp.

2.5. Về chi thù lao cho Hòa giải viên (Điều 9):

- Theo quy định tại Điều 10 (Điều kiện bổ nhiệm hòa giải viên) Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, một trong những điều kiện bổ nhiệm Hòa giải viên là Hòa giải viên đã là Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên Viện Kiểm sát, Chấp hành viên Thi hành án dân sự, Thanh tra viên, Luật sư, chuyên gia nhà chuyên môn khác có ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công tác.

- Đối với người có trình độ tương đương hòa giải viên nêu trên, trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý; trong đó, tại Khoản 2 Điều 13 quy định mức chi thù lao đối với luật sư như sau: *Khi thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý bằng hình thức đại diện ngoài tổ tụng, luật sư ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với Trung tâm trợ giúp pháp lý được hưởng thù lao là*

0,31 mức lương cơ sở/buổi làm việc nhưng tối đa không quá 20 buổi làm việc/01 vụ việc.

Với quy định này thì thù lao của Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý bằng hình thức tham gia tố tụng: Nếu tính theo buổi làm việc (1/2 ngày) là 566 nghìn đồng và mức chi tối đa là 30 buổi làm việc bằng 16,986 triệu đồng/vụ việc; nếu khoán vụ việc thì mức tối thiểu là 4,47 triệu đồng/vụ việc, mức tối đa là 14,9 triệu đồng/vụ việc.

- Căn cứ trình độ, tính chất công việc của Hòa giải viên và có so sánh với mức chi thù lao của Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý theo Nghị định số 144/2017/NĐ-CP, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thù lao của Hòa giải viên tại Tòa án theo vụ việc như sau:

+ Hòa giải viên được trả thù lao tối đa 1.500.000 đồng đối với 01 vụ việc được hòa giải thành, đối thoại thành;

+ Hòa giải viên được trả thù lao tối đa 500.000 đồng đối với 01 vụ việc chấm dứt hòa giải, đối thoại theo quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 40 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Tùy vào tính chất phức tạp của từng vụ việc, Tòa án nơi giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại quyết định mức chi thù lao cho hòa giải viên theo từng vụ việc cụ thể đảm bảo không vượt mức chi tối đa theo quy định tại Nghị định này.

2.6. Về quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Điều 10):

Dự thảo Nghị định quy định mức thu chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo nguyên tắc thu bù đắp chi phí phục vụ hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Do vậy, Điều 10 quy định việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án như sau:

- Chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án do các bên tham gia hòa giải, đối thoại nộp theo quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều 7 Nghị định này được sử dụng để chi trả các khoản chi phí phục vụ hòa giải, đối thoại theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

- Tòa án được điều hòa chi phí giữa các vụ hòa giải, đối thoại đảm bảo nguyên tắc tổng thu chi phí hòa giải, đối thoại bù đắp các chi phí phục vụ việc hòa giải, đối thoại tại trụ sở của Tòa án; ngân sách nhà nước không cấp bổ sung.

- Trường hợp sau khi đã chi trả các khoản chi phí phục vụ hòa giải, đối thoại theo quy định tại Nghị định này, cuối năm nếu còn dư kinh phí thì được chuyển sang năm sau để sử dụng cho hoạt động tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ cho hòa giải viên.

IV. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH SAU KHI ĐƯỢC BAN HÀNH

1. Nguồn lực về tài chính:

- Kinh phí, điều kiện bảo đảm tổ chức thi hành Nghị định từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật dành cho các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật; tuyên truyền, phổ biến pháp luật theo quy định hiện hành.

- Đối với các nội dung quy định tại Nghị định: Khoản 1 Điều 6 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án đã quy định: *Nhà nước bảo đảm kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.* Do vậy:

+ Đối với các trường hợp phải chịu chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án: Các nội dung chi quy định tại Nghị định được đảm bảo từ khoản thu chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án; không sử dụng ngân sách nhà nước.

+ Đối với các trường hợp còn lại: Ngân sách nhà nước đảm bảo chi phục vụ công tác hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, bao gồm các chính sách chi quy định tại Nghị định, như: Chi thù lao của Hòa giải viên, chi phí khác phục vụ hoạt động hòa giải, đối thoại. Việc tăng chi từ ngân sách nhà nước cho hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án đã được đánh giá tác động khi ban hành Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

2. Nguồn lực về con người:

Nghị định sau khi được ban hành không làm phát sinh thay đổi tổ chức bộ máy, nhân lực.

VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH CHÍNH PHỦ BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

Trình Chính phủ ban hành Nghị định: Tháng 11 năm 2020 (theo Chương trình công tác của Chính phủ).

V. Ý KIẾN CÁC BỘ, ĐỊA PHƯƠNG VÀ Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

1. Ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương

2. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp

- Sẽ tổng hợp sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Nghị định, (2) Báo cáo tổng hợp, giải trình ý kiến tham gia, (3) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp...).

Trên đây là Tờ trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án, Bộ Tài chính xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Vụ PC, Vụ NSNN;
- Lưu VT, HCSN (10b).

BỘ TRƯỞNG

Đinh Tiến Dũng

Số: /2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

ĐƯ THẢO 29.10.2020

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp, việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án và thù lao Hòa giải viên tại Tòa án

Căn cứ Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án ngày 16 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án và thù lao Hòa giải viên tại Tòa án.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án; thù lao Hòa giải viên tại Tòa án theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tòa án nhân dân, Hòa giải viên tại Tòa án, các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Điều 3. Chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Chi phí hòa giải đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án là những chi phí cần thiết cơ bản cho việc hòa giải tranh chấp bao gồm: chi thù lao cho Hòa giải viên tại Tòa án, chi phí hành chính phục vụ việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án và các chi phí quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này (nếu có).

2. Chi phí khi các bên thống nhất lựa chọn địa điểm hòa giải, đối thoại ngoài trụ sở Tòa án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án bao gồm: Chi phí đi lại, tiền ăn, thuê phòng nghỉ của Hòa giải

viên (nếu có); chi phí thuê địa điểm và chi phí khác phục vụ việc hòa giải, đối thoại (nếu có).

3. Chi phí khi Hòa giải viên xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính mà tài sản đó nằm ngoài phạm vi địa giới hành chính của tỉnh nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại có trụ sở theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án bao gồm: Chi phí đi lại, chi tiền ăn, thuê phòng nghỉ của Hòa giải viên (nếu có); chi phí thuê trang thiết bị, máy móc (nếu có) phục vụ xem xét hiện trạng tài sản.

4. Chi phiên dịch tiếng nước ngoài theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án bao gồm: chi phí thuê phiên dịch và các thiết bị cần thiết (nếu có) từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và ngược lại.

Điều 4. Mức thu chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Mức thu cho việc chi hỗ trợ thù lao cho Hòa giải viên tại Tòa án và chi phí hành chính phục vụ việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định này là 2.000.000 đồng.

2. Mức thu cho chi phí đi lại, tiền ăn, thuê phòng nghỉ của Hòa giải viên khi các bên thống nhất lựa chọn địa điểm hòa giải, đối thoại ngoài trụ sở Tòa án theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định này hoặc khi Hòa giải viên xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính mà tài sản đó nằm ngoài phạm vi địa giới hành chính của tỉnh nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại có trụ sở theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Nghị định này được xác định theo chế độ công tác phí trong nước đối với cán bộ, công chức theo quy định.

3. Mức thu chi phí thuê phiên dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và ngược lại theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định này được xác định theo quy định về chi phiên dịch đối với chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế hiện hành.

Điều 5. Nghĩa vụ nộp chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Các bên tham gia hòa giải tại Tòa án đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch có nghĩa vụ nộp chi phí quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định này theo tỷ lệ do các bên thỏa thuận trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

2. Các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án thống nhất lựa chọn địa điểm hòa giải, đối thoại ngoài trụ sở Tòa án có nghĩa vụ nộp chi phí quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định này theo tỷ lệ do các bên thỏa thuận.

3. Bên đề nghị Hòa giải viên tiến hành các hoạt động làm phát sinh các khoản chi phí theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 3 Nghị định này có nghĩa vụ nộp các chi phí này.

4. Tòa án nơi giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án không thu mà các bên tự thỏa thuận, chi trả các khoản chi phí theo hóa đơn, chứng từ thực tế

khi phát sinh các khoản chi phí sau: chi phí thuê địa điểm và chi phí khác phục vụ việc hòa giải, đối thoại (nếu có) theo quy định tại Khoản 2 Điều 3; chi phí thuê trang thiết bị, máy móc (nếu có) phục vụ xem xét hiện trạng tài sản theo quy định tại Khoản 3 Điều 3; chi phí thuê các thiết bị cần thiết khi phiên dịch tiếng nước ngoài (nếu có).

Điều 6. Cơ quan thu chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Tòa án nơi giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án tổ chức thu chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Điều 7. Thu, nộp chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Tòa án nơi giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại thông báo cho các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch có nghĩa vụ nộp 2.000.000 đồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định này trước phiên hòa giải, đối thoại đầu tiên.

2. Khi các bên thống nhất lựa chọn địa điểm hòa giải, đối thoại ngoài trụ sở Tòa án nếu phát sinh chi phí đi lại, tiền ăn, thuê phòng nghỉ của Hòa giải viên: Tòa án nơi giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại căn cứ Khoản 2 Điều 4 Nghị định này để xác định mức thu và thông báo cho các bên tham gia hòa giải, đối thoại nộp chi phí trước khi tới địa điểm hòa giải, đối thoại do các bên thống nhất lựa chọn.

3. Khi các bên đề nghị Hòa giải viên tiến hành các hoạt động làm phát sinh các khoản chi phí theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 3 Nghị định này: Tòa án nơi giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại căn cứ Khoản 2, 3 Điều 4 Nghị định này để xác định mức thu và thông báo cho người có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 nộp chi phí trước khi tiến hành các hoạt động đó.

4. Khi thông báo cho các bên về việc thu, nộp chi phí hòa giải, đối thoại, Tòa án nơi giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại thông báo rõ mức thu, thời hạn và hình thức thu (nộp vào tài khoản tiền gửi của Tòa án tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch hoặc nộp tiền mặt tại Tòa án).

Điều 8. Xử lý chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Tại phiên ghi nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành hoặc ngay khi chấm dứt hoạt động hòa giải, đối thoại theo quy định tại Điều 40 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, Tòa án phải tổng kết việc thu, chi các chi phí hòa giải, đối thoại để thông báo cho các bên biết hoặc nhận phần chi phí còn lại.

2. Đối với tranh chấp kinh doanh, thương mại có giá ngạch được hòa giải thành, đối thoại thành: Chi phí đã nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này được Tòa án nơi giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại sử dụng để chi trả thù lao cho Hòa giải viên và chi phí hành chính phục vụ việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

3. Đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch chấm dứt hòa giải theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 40 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì chi phí đã nộp theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định

này được đối trừ vào tạm ứng án phí khi xem xét thụ lý vụ án sau khi trừ chi phí thù lao hòa giải viên và chi phí hành chính phục vụ việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án nếu đã tiến hành hòa giải.

4. Đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch chấm dứt hòa giải theo quy định tại Khoản 6 Điều 40 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì chi phí đã nộp được trả lại cho người đã nộp sau khi trừ chi phí thù lao hòa giải viên và chi phí hành chính phục vụ việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án nếu đã tiến hành hòa giải hoặc trả lại cho người đã nộp nếu chưa tiến hành hòa giải.

5. Các chi phí các bên tham gia hòa giải, đối thoại đã nộp theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 7 Nghị định này mà chưa thực hiện hoạt động làm phát sinh chi phí đó thì được trả lại cho người đã nộp.

Điều 9. Thù lao Hòa giải viên

1. Hòa giải viên được trả thù lao khoán theo từng vụ việc.

2. Mức thù lao Hòa giải viên

a) Hòa giải viên được trả thù lao tối đa 1.500.000 đồng đối với 01 vụ việc được hòa giải thành, đối thoại thành;

b) Hòa giải viên được trả thù lao tối đa 500.000 đồng đối với 01 vụ việc chấm dứt hòa giải, đối thoại theo quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 40 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án nếu đã tiến hành hòa giải;

c) Tùy vào tính chất phức tạp của từng vụ việc, Tòa án nơi giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại quyết định mức chi thù lao cho hòa giải viên theo từng vụ việc cụ thể đảm bảo không vượt mức chi tối đa theo quy định tại Nghị định này.

3. Tòa án nơi giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại tiến hành chi trả thù lao cho Hòa giải viên sau khi vụ việc chấm dứt hòa giải, đối thoại theo quy định tại Điều 40 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Điều 10. Quản lý và sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án do các bên tham gia hòa giải, đối thoại nộp theo quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều 7 Nghị định này được sử dụng để chi trả các khoản chi phí phục vụ hòa giải, đối thoại theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

2. Tòa án nhân dân nơi giải quyết vụ việc được điều hòa chi phí giữa các vụ hòa giải, đối thoại tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch; đảm bảo nguyên tắc tổng thu chi phí hòa giải, đối thoại bù đắp các chi phí phục vụ việc hòa giải, đối thoại tại trụ sở của Tòa án; ngân sách nhà nước không cấp bổ sung.

3. Trường hợp các khoản thu chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án sau khi đã chi trả các khoản chi phí phục vụ hòa giải, đối thoại theo quy định tại Nghị định này, cuối năm nếu còn dư thì được chuyển sang năm sau để sử dụng cho hoạt động tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ cho hòa giải viên.

4. Tòa án nhân dân nơi giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án phải mở sổ ghi chép đầy đủ các khoản thu, chi phục vụ hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định tại Nghị định này; chịu trách nhiệm việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo đúng quy định.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

2. Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc